

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày 16-9-2020

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Hợp

Bà Nguyễn Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Việt Dũng- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu Y, sinh năm 1978; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố H, phường H1, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố B, phường B1, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố H, phường H1, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố B Đông, phường B1, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 24-7-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu Y trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã B1, thị xã Đ (nay là phường B1, quận Đ), thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống cùng với bố, mẹ đẻ của anh T. Chị và anh T sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra xích mích,

cãi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do vợ, chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không tin tưởng nhau về kinh tế. Anh T thường chơi cờ bạc, vay mượn tiền nhiều nơi, thậm chí vay lãi cao để chơi cờ bạc. Do mâu thuẫn vợ chồng, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở từ tháng 8-2013 đến tháng 8-2016; sau đó, được sự khuyên giải của hai bên gia đình cùng với việc anh T hứa sẽ thay đổi phong cách sống nên chị đã trả nợ cho anh T và quay về chung sống với anh T. Tuy nhiên, cuộc sống chung giữa chị và anh T chỉ ổn định được khoảng gần một năm, anh T lại tiếp tục cờ bạc, nợ nần nhiều hơn, bị nhiều người tìm đến đòi nợ làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình, con cái. Do đó, cuộc sống của chị luôn nặng nề, mệt mỏi, không còn niềm tin với anh T, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, rạn nứt dần, cuộc sống không còn hạnh phúc. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, không thể hòa giải được nên từ khoảng tháng 11-2017 đến nay, chị và anh T đã sống ly thân. Trong thời gian này, anh T bỏ mặc chị, không động viên, chia sẻ, không có trách nhiệm gia với gia đình, vợ, con; một mình chị phải lo toan kinh tế để duy trì cuộc sống của gia đình và học tập của các con. Đến nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Phương Th, sinh ngày 10-11-2004 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 06-3-2009. Từ khi chị và anh T sống ly thân, cháu Th và cháu C đều ở với chị. Hiện nay, chị là giáo viên tại trường Tiểu học B1, quận Đ có thu nhập ổn định là 10.921.000 đồng/tháng; có chỗ ở ổn định tại tổ dân phố B, phường B1, quận Đồ Sơn nên đảm bảo cho việc nuôi các con. Do vậy, chị nhận nuôi cả hai con. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 10-8-2020, bị đơn là anh T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Y kết hôn tự nguyện từ năm 2002. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 02 con. Trong quá trình chung sống, giữa anh và chị Y thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xích mích, cãi nhau. Nguyên nhân do giữa anh và chị Y có lối sống khác biệt, không có sự chia sẻ, thông cảm cho công việc của nhau, luôn nghi ngờ nhau, thiếu niềm tin vào nhau. Do đó, cuộc sống hai bên luôn mệt mỏi, không còn hòa hợp, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần, không còn hạnh phúc. Từ tháng 11-2017 đến nay, anh và chị Y sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị Y đề nghị ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không thể níu kéo được, thời gian anh và chị Y sống ly thân đã lâu nên đồng ý ly hôn chị Y.

- Về con chung: Anh và chị Y có 02 con chung là Nguyễn Phương Th, sinh ngày 10-11-2004 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 06-3-2009. Hiện nay, do công việc của anh chưa ổn định, thường phải đi làm xa nên anh đồng ý để chị Y tạm thời nuôi cả 02 con. Hàng tháng, anh sẽ có trách nhiệm về kinh tế với chị Y để nuôi con ăn, học nên việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh sẽ tự thỏa thuận với chị Y, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được cho thấy: Sau khi kết hôn, chị Y và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến đầu năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn. Từ khoảng cuối năm 2013 đến năm 2016, chị Y và anh T sống ly thân. Được sự động viên của hai bên gia đình, cùng với việc anh T hứa sẽ thay đổi cách sống nên chị Y quay về chung sống với anh T. Tuy nhiên, sau đó anh T vẫn ham chơi, không có trách nhiệm với gia đình nên anh, chị lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau và xúc phạm nhau nhiều hơn, cuộc sống hôn nhân không còn hòa hợp, hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 11-2017 đến nay, chị Y và anh T lại sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống chung, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Trong thời gian này, cháu Th và cháu C ở cùng chị Y, được chăm sóc chu đáo, học tập ổn định. Hiện nay, chị Y là giáo viên, có thu nhập và chỗ ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Cháu Th và cháu C đều có nguyện vọng muốn ở cùng chị Y sau khi chị Y và anh T ly hôn.

Chị Y đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Anh Th vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh T theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Y đối với anh T; giao cháu Th và cháu C cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Nguyễn Văn T; cư trú tại: Tổ dân phố B, phường B1, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là anh T vắng mặt nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Về hôn nhân:

[3] Chị Nguyễn Thị Thu Y và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B1, thị xã Đ (nay là phường B1, quận Đ), thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 154 ngày 28-12-2002. Quan hệ hôn nhân giữa chị Y và anh T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định: Chị Y và anh T kết hôn từ năm 2002. Anh, chị chung sống hòa thuận đến khoảng đầu năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do anh T ham chơi, thiếu sự quan tâm đến gia đình, vợ chồng không tin tưởng nhau về kinh tế. Do mâu thuẫn vợ chồng nên khoảng giữa năm 2013 đến năm 2016, chị Y và anh T đã sống ly thân, sau đó lại quay về chung sống với nhau. Tuy nhiên, đến đầu năm 2017, anh, chị lại phát sinh mâu thuẫn, cãi nhau và xúc phạm nhau nhiều hơn trước, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ khoảng tháng 11-2017 đến nay, chị Y và anh T tiếp tục sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm đến nhau, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Bản thân anh T cũng thừa nhận cuộc sống chung giữa anh và chị Y không hòa thuận, không có sự chia sẻ, không tin tưởng nhau; vợ, chồng thường xuyên xảy ra xích mích, cãi nhau và xúc phạm nhau; tình cảm lạnh nhạt và đồng ý ly hôn chị Y. Xét thấy, chị Y và anh T đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau, không tôn trọng nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Y đối với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị Y và anh T có 02 con chung là Nguyễn Phương Th, sinh ngày 10-11-2004 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 06-3-2009. Xét thấy, trong khoảng thời gian chị Y và anh T sống ly thân, cháu Th và cháu C chung sống ổn định cùng chị Y, được chăm sóc chu đáo; cháu Th và cháu C đều có nguyện vọng muốn ở cùng chị Y; chị Y có chỗ ở và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy các con; anh T cũng đồng ý tạm giao hai con cho chị Y nuôi dưỡng; việc giao cháu Th và cháu C cho chị Y nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và đảm bảo quyền lợi của các cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị Y; giao cháu Th và cháu C cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị Y và anh T tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị Y và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đây là vụ án ly hôn, chị Y là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Y có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thu Y được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Phương Th, sinh ngày 10 tháng 11 năm 2004 và Nguyễn Văn C, sinh ngày 06 tháng 3 năm 2009 cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị Y và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị Y và anh T có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí tòa án số 0007127 ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị Y đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Y có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đ;
- Chi cục THADS quận Đ;
- UBND phường B, quận Đ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Hợp Nguyễn Thị Ninh

Vũ Trọng Đạt

